

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 53-PX Khai thác 3

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		157	94.969,0	114.731.000	12	4.574.462	11	3.443.039	200.000		2	800.000	69.088				123.817.589	5.340.500	1.001.600	667.800		975.500	385.000		384.000			8.754.400	115.063.189	
1	HL-02000	Đình Xuân Đăng	10.697.000	26	17.602,0	21.264.782					200.000								21.464.782	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000					1.348.300	20.116.482	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	26	16.318,0	19.713.596													19.713.596	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	18.480.796	
3	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	17	11.035,0	13.331.262	2	806.385	5	2.015.962			2	800.000					16.953.609	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		384.000			1.688.900	15.264.709	
4	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	18	11.270,0	13.615.163	8	3.014.462											16.629.625	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	15.396.825	
5	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	26	16.796,0	20.291.060													20.291.060	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	19.058.260	
6	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	9.797.000	24	15.848,0	19.145.794	2	753.615											19.899.409	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	18.666.609	
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	20	6.100,0	7.369.343			6	1.427.077					69.088				8.865.508	494.800	92.800	61.900		81.500	55.000					786.000	8.079.508	
2	31	Tổ cơ điện lò		412	276.202,4	243.327.239	13	3.254.807	10	2.144.230	960.000					12.000.000	6.300.000	6.000.000	273.986.276	7.371.500	1.382.900	922.100		2.288.800	935.000	1.227.109	2.057.000	832.000		17.016.409	256.969.867	
8	HL-07983	Lường Huy Huyền	5.013.000	11	3.676,0	3.238.462												200.000	3.438.462					29.100	55.000		1.034.000			1.118.100	2.320.362	
9	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.527.000	27	17.198,0	15.150.954												400.000	15.550.954	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000		397.000	832.000		2.013.500	13.537.454	
10	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	6.790.000	26	14.535,2	12.805.095										1.000.000		400.000	14.205.095	543.300	101.900	68.000		134.900	55.000		626.000			1.529.100	12.675.995	
11	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.575.000	19	11.214,0	9.879.247			5	1.072.115						1.000.000		400.000	12.351.362	446.100	83.700	55.800		117.700	55.000	183.170				941.470	11.409.892	
12	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.854.000	25	21.121,8	18.607.765					320.000					1.000.000		400.000	20.327.765	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000					852.500	19.475.265	
13	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.575.000	25	22.537,2	19.854.696					320.000					1.000.000		400.000	21.574.696	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	20.751.496	
14	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	17	8.593,3	7.570.469	10	2.611.538									6.300.000	200.000	16.682.007	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000	189.586				1.106.786	15.575.221	
15	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	30	19.072,2	16.802.120										1.000.000		400.000	18.202.120	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	17.284.920	
16	HL-06429	Bùi Hồng Kiên	5.309.000	30	23.723,7	20.899.973					320.000					1.000.000		400.000	22.619.973	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000					795.200	21.824.773	
17	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.309.000	26	19.350,5	17.047.251										1.000.000		400.000	18.447.251	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	137.048				898.648	17.548.603	
18	HL-06824	Phan Văn Huyền	5.854.000	17	10.482,0	9.234.374													9.234.374	468.400	87.900	58.600		86.200	55.000					756.100	8.478.274	
19	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	26	16.959,6	14.940.974										1.000.000		400.000	16.340.974	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.579.374	
20	HL-07778	Đỗ Quang Trường	5.013.000	29	17.140,2	15.100.078										1.000.000		400.000	16.500.078	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	127.281				857.781	15.642.297	
21	HL-07892	Đỗ Mạnh Lâm	5.013.000	27	16.111,2	14.193.555												400.000	14.593.555	401.100	75.200	50.200		140.700	55.000	341.141				1.063.341	13.530.214	
22	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.575.000	21	18.047,4	15.899.298	3	643.269	5	1.072.115						1.000.000		400.000	19.014.682	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	248.883				1.038.483	17.976.199	
23	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	31	21.373,8	18.829.771										1.000.000		400.000	20.229.771	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	19.440.171	
24	HL-04403	Lê Văn Thuận	5.309.000	25	15.066,5	13.273.157										1.000.000		400.000	14.673.157	424.800	79.700	53.100		141.200	55.000					753.800	13.919.357	
3	32	Tổ thợ lò		1.944	1.699.336,6	1.497.072.065	192	53.667.652	86	25.767.657	2.320.000	2.688.000	20	7.650.000		56.500.000	4.750.000	39.750.000	1.690.165.374	58.875.500	11.045.900	7.361.800	615.560	13.838.200	5.775.000	5.734.659	19.981.867	1.066.000	2.678.000	126.972.485	1.563.192.889	
25	HL-06629	Cao Văn Chinh	6.161.000	6	3.444,0	3.034.076	4	947.846											3.981.922					33.300	55.000	78.791				167.091	3.814.831	
26	HL-06631	Trần Huy Ban	5.867.000	10	7.051,0	6.211.751			2	451.308								250.000	6.913.059					63.000	55.000					118.000	6.795.059	
27	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	12	11.106,0	9.784.102												250.000	10.034.102					94.200	55.000		437.000		624.000	1.210.200	8.823.902	
28	HL-07651	Vũ Văn Lâu	5.867.000	8	5.798,0	5.107.890													5.107.890					44.900	55.000					99.900	5.007.990	
29	HL-06590	Lành Văn Trường	5.867.000	13	10.458,0	9.213.230	5	1.128.269										250.000	10.591													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
35	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.469.000	8	5.448,0	4.799.549	6	1.492.846	5	1.244.038								250.000	7.786.433	517.600	97.100	64.700		71.100	55.000	205.502				1.011.002	6.775.431	
36	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	18	13.119,0	11.557.503												250.000	11.807.503	469.400	88.100	58.700		111.900	55.000					783.100	11.024.403	
37	HL-07818	Vũ Văn Thắng	5.867.000	16	12.583,0	11.085.301												250.000	11.335.301	469.400	88.100	58.700		107.200	55.000	265.206	433.000			1.476.606	9.858.695	
38	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.469.000	12	9.116,0	8.030.963	5	1.244.038										250.000	9.525.001	517.600	97.100	64.700		88.500	55.000					822.900	8.702.101	
39	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyền	8.108.000	17	14.252,1	12.555.744	4	1.247.385								500.000		250.000	14.553.129	648.700	121.700	81.100		137.000	55.000					1.043.500	13.509.629	
40	HL-00726	Lê Tiến Tuấn	8.108.000	13	7.539,6	6.642.195	9	2.806.615	5	1.559.231	320.000					500.000		250.000	12.078.041	674.300	126.500	84.300		111.900	55.000		359.250			1.411.250	10.666.791	
41	HL-00778	Lê Văn Chùng	8.108.000	22	18.927,3	16.674.467										1.000.000		500.000	18.174.467	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		332.000			1.387.500	16.786.967	
42	HL-01174	Đỗ Văn Hà	8.108.000	18	16.080,8	14.166.729	4	1.247.385	5	1.559.231						1.000.000		500.000	18.473.345	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		483.250			1.538.750	16.934.595	
43	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	8.108.000	24	22.931,0	20.201.580										1.000.000		500.000	21.701.580	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		483.250			1.538.750	20.162.830	
44	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	10	8.652,0	7.622.191	4	995.231										250.000	8.867.422	517.600	97.100	64.700		81.900	55.000		333.000		364.000	1.513.300	7.354.122	
45	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	23	22.832,3	20.114.628	3	746.423								1.000.000		500.000	22.361.051	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.477.651	
46	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	12	6.257,3	5.512.477	2	623.692	5	1.559.231			5	2.000.000		1.000.000		500.000	11.195.400	648.700	121.700	81.100		103.400	55.000		558.000			1.567.900	9.627.500	
47	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	24	21.883,1	19.278.407										1.000.000		500.000	20.778.407	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.722.907	
48	HL-02082	Vũ Hữu Đức	6.184.000	12	9.497,3	8.366.834										500.000		250.000	9.116.834	494.800	92.800	61.900		84.700	55.000					789.200	8.327.634	
49	HL-02517	Trần Quang Diễm	7.051.000	23	18.107,3	15.952.024										1.000.000		500.000	17.452.024	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		580.000	182.000		1.706.500	15.745.524	
50	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	8.108.000	12	10.280,4	9.056.796	6	1.871.077	5	1.559.231						500.000		250.000	13.237.104	648.700	121.700	81.100		123.900	55.000					1.030.400	12.206.704	
51	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	27	22.845,9	20.126.653												500.000	20.626.653	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		359.250			1.303.750	19.322.903	
52	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	21	20.114,9	17.720.686										1.000.000		500.000	19.220.686	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		428.000			1.372.500	17.848.186	
53	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	26	21.354,9	18.813.120										1.000.000		500.000	20.313.120	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	531.565				1.587.065	18.726.055	
54	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	14	9.614,0	8.469.706	2	623.692	5	1.559.231						500.000		250.000	11.402.629	648.700	121.700	81.100		105.500	55.000					1.012.000	10.390.629	
55	HL-04909	Đàm Văn Lân	8.108.000	16	15.693,1	13.825.202	6	1.871.077								500.000		250.000	16.446.279	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		601.000			1.656.500	14.789.779	
56	HL-05250	Vũ Xuân Đại	7.051.000	23	18.493,7	16.292.432										1.000.000		500.000	17.792.432	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.847.932	
57	HL-05285	Bàn Văn Đào	6.469.000	21	17.270,0	15.214.437										1.000.000		500.000	16.714.437	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.831.037	
58	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	20	19.155,9	16.875.893			5	1.184.808						1.000.0																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công g	Điểm	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
77	HL-07592	Chèo A Soang	5.867.000	23	19.628,7	17.292.382												500.000	17.792.382	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	177.240				997.440	16.794.942	
78	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	20	19.534,0	17.208.910										1.000.000		500.000	18.708.910	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		451.200			1.334.600	17.374.310	
79	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	5.867.000	17	14.129,5	12.447.763	6	1.353.923										250.000	14.051.686	469.400	88.100	58.700		134.400	55.000					805.600	13.246.086	
80	HL-07737	Vũ Đình Hân	5.867.000	22	19.107,9	16.833.571												500.000	17.333.571	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.513.371	
81	HL-07762	La Quảng Nghĩa	6.469.000	13	8.260,6	7.277.377	7	1.741.654								500.000		250.000	9.769.031	517.600	97.100	64.700		90.900	55.000	137.500				962.800	8.806.231	
82	HL-07939	Trần Hồng Quân	5.867.000	16	12.566,0	11.070.324												250.000	11.320.324	469.400	88.100	58.700		107.000	55.000					778.200	10.542.124	
83	HS22-008	Phạm Văn Tuyến		1	437,0	384.984													384.984												384.984	
84	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	22	20.185,2	17.782.645										1.000.000		500.000	19.282.645	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.227.145	
85	HL-03933	Vũ Văn Tạng	8.108.000				9	2.806.615	17	5.301.385									8.108.000	648.700	121.700	81.100	851.300	72.600	55.000					1.830.400	6.277.600	
86	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	8.108.000	17	17.980,7	15.840.545	4	1.247.385					2	800.000		500.000		250.000	18.637.930	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.582.430	
87	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	17	15.050,4	13.258.982	4	1.247.385								500.000		250.000	15.256.367	648.700	121.700	81.100		144.000	55.000					1.050.500	14.205.867	
88	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	23	22.419,6	19.751.094										1.000.000		500.000	21.251.094	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.306.594	
89	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	25	27.250,7	24.007.125					640.000					1.000.000		500.000	26.147.125	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000		462.333			1.585.033	24.562.092	
90	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	13	11.667,8	10.279.068	3	935.538	5	1.559.231						500.000		250.000	13.523.837	648.700	121.700	81.100		126.700	55.000	367.145				1.400.345	12.123.492	
91	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	20	21.153,3	18.635.516			5	1.559.231	320.000					1.000.000		500.000	22.014.747	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	117.347				1.206.447	20.808.300	
92	HL-02019	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	8	7.622,0	6.714.787	18	5.613.231											12.328.018	648.700	121.700	81.100		114.800	55.000		746.984			1.768.284	10.559.734	
93	HL-02027	Hoàng Văn Hiến	8.108.000	25	23.889,6	21.046.126										1.000.000	4.750.000	500.000	27.296.126	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.240.626	
94	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	22	18.522,0	16.317.408										1.000.000		500.000	17.817.408	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.761.908	
95	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	21	15.442,8	13.604.703										1.000.000		500.000	15.104.703	648.700	121.700	81.100		142.500	55.000					1.049.000	14.055.703	
96	HL-02177	Vũ Văn Giới	8.108.000	22	21.710,9	19.126.703	2	623.692								1.000.000		500.000	21.250.395	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		558.000			1.613.500	19.636.895	
97	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	15	13.074,8	11.518.582	9	2.806.615								500.000		250.000	15.075.197	648.700	121.700	81.100		142.200	55.000		519.000			1.567.700	13.507.497	
98	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	26	25.601,1	22.553.914										1.000.000		500.000	24.053.914	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		519.000			1.574.500	22.479.414	
99	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	8.108.000	21	17.094,9	15.060.178										1.000.000		500.000	16.560.178	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.504.678	
100	HL-02435	Ninh A Long	8.108.000	22	21.661,5	19.083.227						480.000				1.000.000		500.000	21.063.227	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.007.727	
101	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ
119	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	25	22.626,5	19.933.323										1.000.000		500.000	21.433.323	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		710.333			1.765.833	19.667.490	
120	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	11	10.583,0	9.323.352	7	2.182.923								500.000		250.000	12.256.275	648.700	121.700	81.100		114.000	55.000		630.000			1.650.500	10.605.775	
121	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	20	17.593,8	15.499.688			5	1.559.231						1.000.000		500.000	18.558.919	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	497.912				1.553.412	17.005.507	
122	HL-04592	Ma Văn Quân	8.108.000	23	20.353,2	17.930.648										1.000.000		500.000	19.430.648	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.375.148	
123	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	22	21.488,3	18.930.598					320.000					1.000.000		500.000	20.750.598	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		312.533			1.401.633	19.348.965	
124	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	19	13.403,4	11.808.044	6	1.871.077								500.000		250.000	14.429.121	648.700	121.700	81.100		135.800	55.000		445.000			1.487.300	12.941.821	
125	HL-04803	Bùi Đức Quyết	8.108.000	24	22.814,4	20.098.903										1.000.000		500.000	21.598.903	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.543.403	
126	HL-05034	Tô Văn Du	8.108.000	25	24.086,0	21.219.106										1.000.000		500.000	22.719.106	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.663.606	
127	HL-05035	Hà Văn Tùng	8.108.000	25	20.318,6	17.900.123						480.000				1.000.000		500.000	19.880.123	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	998.663	615.000	494.000		3.163.163	16.716.960	
128	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	19	14.677,0	12.930.061										500.000		250.000	13.680.061	648.700	121.700	81.100	-851.740	128.300	55.000		592.000			775.060	12.905.001	
129	HL-05827	Tô Văn Xuyên	8.108.000	20	19.183,8	16.900.437	4	1.247.385								1.000.000		500.000	19.647.822	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.592.322	
130	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	16	17.406,3	15.334.487												250.000	15.584.487	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.701.087	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			45	11.695,0	10.302.996							86.773					10.389.769	841.900	157.900	105.300		92.000	110.000					1.307.100	9.082.669	
131	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	5.185.000	19	5.329,0	4.694.713								46.329					4.741.042	414.900	77.800	51.900		41.500	55.000					641.100	4.099.942	
132	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	26	6.366,0	5.608.283								40.444					5.648.727	427.000	80.100	53.400		50.500	55.000					666.000	4.982.727	
Tổng cộng				2.558	2.082.203,0	1.865.433.300	217	61.496.921	107	31.354.926	3.480.000	2.688.000	22	8.450.000	155.861	68.500.000	11.050.000	45.750.000	2.098.359.008	72.429.400	13.588.300	9.057.000	615.560	17.194.500	7.205.000	6.961.768	22.422.867	1.898.000	2.678.000	154.050.394	1.944.308.614	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng